

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp**

Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1994, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/1997/TC-TCT ngày 21 tháng 01 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1997;

2. Thông tư số 59-TC/TCT ngày 01 tháng 9 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997;

3. Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 04 Thông tư và 01 Quyết định sau:

- Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1994;

- Thông tư số 03/1997/TC-TCT ngày 21 tháng 01 năm 1997 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1997;

- Thông tư số 59-TC/TCT ngày 01 tháng 9 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997;

- Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

- Thông tư số 59/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thuế sử dụng đất nông nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 04 Thông tư và 01 Quyết định nêu trên.

lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

4. Thông tư số 59/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thuế sử dụng đất nông nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khóa IX thông qua ngày 10-7-1993 và Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật này. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:²

I. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Những tổ chức, cá nhân nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy

² - Thông tư số 03/1997/TC-TCT có căn cứ ban hành như sau:

“Để thực hiện giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN) cho hộ nộp thuế được thuận lợi, kịp thời vụ, đáp ứng yêu cầu của Luật thuế SDĐNN và Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ khi có thiên tai, dịch họa làm thiệt hại mùa màng; Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cách tính miễn giảm thuế SDĐNN quy định tại điểm 2c, Mục V, Thông tư số 89 TC/TCT ngày 9/11/1993 như sau:”

- Thông tư số 59-TC/TCT có căn cứ ban hành như sau:

Thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp, Bộ Tài chính đã có Thông tư số 89 TC-TCT ngày 09/11/1993 hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ. Thông tư số 03 TC-TCT ngày 21/01/1997 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 89 TC-TCT ngày 09/11/1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai dịch họa, nay Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

- Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 tháng 1993;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

- Thông tư số 59/2025/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thuế sử dụng đất nông nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

định ở Điều 1 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và ở Điều 1 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, cụ thể thêm: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp là hợp nộp thuế chỉ trong các trường hợp địa phương chưa thực hiện xong việc giao ruộng đất cho từng hộ nông dân, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất còn nộp thuế chung.

2. Những loại đất phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định tại Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và chi tiết tại Điều 2 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ xin giải thích thêm như sau:

- ³ (được bãi bỏ)

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được tính thêm thuế sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất của các hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn để sản xuất nông nghiệp.⁴

- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt, về cơ bản không sử dụng vào mục đích khác, bao gồm: ruộng, mặt nước, đầm, hồ, ao, chuôm, ngòi, rạch, sông cụt... đã bao ngăn và có chủ sử dụng.

- Đất trồng cỏ chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất đã giao cho chủ sử dụng vào trồng cỏ thể chăn nuôi.

- Đất trồng rừng chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất rừng có chủ trồng, chăm sóc, khai thác và đất vườn rừng liền nhà.

3. Những loại đất không phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định ở Điều 3 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn rõ thêm một số trường hợp như sau:

- Hồ chứa nước cho nhà máy thủy điện có kết hợp dịch vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản;

- Hồ, đầm vừa dùng vào kinh doanh, du lịch, dịch vụ... có kết hợp nuôi trồng thủy sản;

- Nuôi cá lồng ở hồ, đầm, sông;

- Đất do Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê dùng vào sản xuất nông nghiệp đã thu tiền thuê đất (có bao hàm cả thuế sử dụng đất nông nghiệp), trừ Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất dành cho nhu cầu công ích của xã đã nói ở mục I phần I Thông tư này.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thực hiện khai

³ Đoạn này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

⁴ Đoạn này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế⁵.

a) Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng, đất là diện tích thực tế sử dụng kể cả bờ xung quanh ruộng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của thửa ruộng, đất, không tính phần bờ dùng cho giao thông nội đồng hoặc dùng chung cho từ một cánh đồng trở lên.

b) Trong quá trình xác định diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, Đội Thuế phải cùng Hội đồng tư vấn thuế xã, phường xem xét cụ thể từng trường hợp, nếu thấy tờ khai chưa chính xác thì phải đề nghị chủ hộ kê khai lại và phải tổ chức kiểm tra điển hình để xác định đúng diện tích đất chịu thuế của những hộ kê khai chưa chính xác.

2. Việc phân hạng đất tính thuế thực hiện theo quy định của Nghị định số 73/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ được hướng dẫn riêng bằng một văn bản khác.

3. Biểu thuế được quy định tại Điều 8 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn để tính thuế như sau:

- Khoản 1 áp dụng cho đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đồng cỏ dùng vào chăn nuôi;

- Khoản 2 áp dụng cho đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm thì hạng đất tính thuế vẫn là hạng đất cây hàng năm đã được xác định, nhưng tính thuế bằng 1, 3 lần thuế đất cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 1, 2, 3; các hạng đất 4, 5, 6 của đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả vẫn thu thuế như đất trồng cây hàng năm cùng hạng. Quy định này chỉ thực hiện kể từ sau khi hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được phê chuẩn. Cây ăn quả trồng trên đất cây hàng năm từ trước khi phân hạng đất tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng phân hạng đất và tính thuế như đất trồng cây lâu năm.

- Đối với đất trồng cây lấy gỗ và cây lâu năm thu hoạch một lần khác chịu thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

III. LẬP SỔ THUẾ VÀ TỔ CHỨC XÉT DUYỆT SỔ THUẾ⁶

1. Lập sổ thuế

Nguyên tắc là đất đăng ký sổ địa chính ở địa phương nào thì lập sổ thuế ở địa phương đó theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP.

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/CP việc lập sổ thuế tiến hành như sau:

- Đội Thuế tổng hợp kết quả tiếp thu ý kiến nhân dân và từng hộ nộp thuế

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

ngay sau khi hết thời hạn niêm yết và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Nếu có ý kiến trái ngược lớn về diện tích hoặc hạng đất tính thuế, thì phải kiểm tra xác định lại, sau đó tiến hành lập sổ thuế theo từng thôn, tổ dân phố theo mẫu của Bộ Tài chính.

- Hội đồng tư vấn thuế xã, phường giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp với Đội Thuế kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế của từng hộ nộp thuế, đảm bảo phù hợp với tờ khai của hộ và kết quả phân hạng đất tính thuế. Những trường hợp sau khi niêm yết, hộ nộp thuế chưa thống nhất với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường và Đội Thuế về căn cứ tính thuế, mà Hội đồng tư vấn thuế xã, phường và Đội Thuế không giải quyết được thì phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến bằng văn bản cho hộ nộp thuế, trên cơ sở đó tiếp tục lập và hoàn thiện sổ thuế.

- Trường hợp tăng, giảm hộ nộp thuế thì Đội Thuế điều chỉnh sổ thuế.

2. Tổ chức xét duyệt sổ thuế

Sau khi lập xong sổ thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác nhận, gửi Đội Thuế. Đội Thuế cùng Hội đồng tư vấn thuế xã, phường tổ chức duyệt: diện tích tính thuế, hạng đất tính thuế cho từng xã.

Trên cơ sở sổ thuế do các xã đã lập và ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, Đội Thuế hoàn chỉnh tổng hợp kết quả duyệt sổ thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trong văn bản này gọi chung là cấp tỉnh) và Chi cục Thuế khu vực.

Chi cục Thuế khu vực kiểm tra, xét duyệt sổ thuế của các xã có sự tham gia của các ngành liên quan (Hội đồng tư vấn). Trường hợp có ý kiến khác nhau thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chỉ đạo lập lại sổ thuế.

Cục Thuế có trách nhiệm thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp của các địa phương⁷.

IV. TỔ CHỨC THU NỘP THUẾ⁷

1. Căn cứ sổ thuế được duyệt: căn cứ vào mùa vụ và khả năng thu hoạch, thực tế giá cả và yêu cầu lương thực (nếu có). Chi cục Thuế khu vực trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các vấn đề theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 74/CP.

2. Thu, nộp thuế thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế.

a) Căn cứ vào thực tế thiệt hại, biên bản xác nhận đánh giá khi thiên tai, dịch họa, sâu bệnh... xảy ra và biên bản thăm đồng; căn cứ vào thực tế đời sống các đối tượng chính sách thuộc diện được xét giảm, miễn thuế; Đội Thuế và Hội đồng tư vấn thuế xã, phường giúp Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xin giảm miễn thuế của xã, lập danh sách các hộ về diện tích, mức độ (năng suất thiệt hại, mức thuế xin giảm, miễn do thiên tai, các hộ xin giảm, miễn thuế thuộc đối

⁷ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

tượng chính sách xã hội theo mẫu đính kèm Thông tư này niêm yết trong thời hạn 20 ngày. Đội Thuế tiếp thu ý kiến của nhân dân, hoàn chỉnh, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt danh sách và mức đề nghị giảm, miễn thuế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Chi cục Thuế khu vực.

b) Căn cứ vào:

- Biên bản xác định phạm vi và mức độ thiệt hại xảy ra thiên tai;
- Báo cáo thống kê tình hình năng suất sản lượng các loại cây trồng kết quả thăm đồng, đánh giá sản lượng thu hoạch thực tế của diện tích thiệt hại;
- Biên bản xét duyệt của các xã;
- Đơn đề nghị xét giảm, miễn thuế của hộ nộp thuế;
- Căn cứ vào đời sống của các hộ thuộc đối tượng chính sách. Đội Thuế dự kiến đề nghị xét giảm, miễn thuế của các xã và các hộ nộp thuế đưa ra Hội đồng tư vấn thuế xã, phường xem xét có sự tham gia của các ngành liên quan, trên cơ sở đó, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Chi cục Thuế khu vực.

c) Chi cục Thuế khu vực kiểm tra và duyệt giảm, miễn thuế cho các xã có sự tham gia của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường (các ngành liên quan) trên cơ sở đó đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Khi kiểm tra Chi cục Thuế khu vực phải:

- Đối chiếu giữa biên bản xác định diện tích bị thiên tai làm thiệt hại với diện tích thực tế bị thiệt hại, mức độ thiệt hại và biên bản đánh giá sản lượng thực tế thu hoạch, so sánh giữa các xã trong tỉnh, so sánh với các vụ trước;
- Xác định đúng sản lượng của năm sản xuất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 74/CP;
- Khi xem xét giảm miễn thuế cho các đối tượng chính sách xã hội phải có xác nhận của ngành nội vụ; đồng thời phải chú ý xem xét đời sống thực tế ở địa phương và giữa các xã trong tỉnh, thành phố.

V. GIẢM THUẾ VÀ MIỄN THUẾ

Theo quy định tại Chương V của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và Chương V của Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ; Bộ Tài chính hướng dẫn thêm như sau:

1. Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng lại mới và đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 không áp dụng cho các trường hợp trồng bằng phương pháp ghép, chiết và các trường hợp tương tự khác.

2. Sự giảm thuế trong trường hợp thiên tai địch họa làm mùa màng thiệt hại.

a) Khi xảy ra thiên tai, địch họa, sâu bệnh làm mùa màng bị thiệt hại, Cục thuế phải chủ động phối hợp với Cục thống kê tham mưu cho Ủy ban nhân dân

cùng cấp chỉ đạo ngành thuế, các ngành có liên quan và các huyện bị thiệt hại tổ chức điều tra xác minh phạm vi, mức độ thiệt hại của từng cánh đồng trong vùng bị thiệt hại theo địa bàn, lập biên bản xác nhận để làm cơ sở cho việc xác định thiệt hại cây trồng khi thu hoạch. Chi cục thuế và đội thuế xã phải theo dõi diễn biến kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan thuế cấp trên về tình hình thiệt hại;

b) Đến vụ thu hoạch Cục thuế chỉ đạo các Chi cục thuế phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra các xã, xác định năng suất thu hoạch thực tế của diện tích bị thiên tai sâu bệnh làm mùa màng bị thiệt hại, lập biên bản thăm đồng, trong đó phải xác định rõ:

- Diện tích bị thiệt hại và số hộ có ruộng đất nằm trong diện tích này;
- Năng suất thực tế bình quân của diện tích bị thiệt hại.

c) Xác định tỷ lệ thiệt hại theo công thức⁸:

$$\text{Tỷ lệ thiệt hại của vụ (hoặc năm) xét giảm miễn thuế của hộ nộp thuế} = \left[1 - \frac{\text{Sản lượng thu hoạch thực tế của diện tích bị thiệt hại của vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế}}{\text{Sản lượng tính theo năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế của diện tích bị thiệt hại của vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế}} \right] \times 100\%$$

Căn cứ tỷ lệ thiệt hại được xác định theo công thức trên và căn cứ tỷ lệ giảm miễn thuế ứng với tỷ lệ thiệt hại quy định tại Điều 17, Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ để tính số thuế xét giảm miễn của hộ theo công thức sau:

$$\text{Số thuế xét giảm, miễn theo vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế} = \text{Thuế ghi thu của diện tích bị thiệt hại theo vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế} \times \text{Tỷ lệ giảm, miễn thuế ứng x với tỷ lệ thiệt hại theo vụ (hoặc năm) xét giảm, miễn thuế của hộ nộp thuế}$$

d) Thực hiện giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Thông tư số 03 TC-TCT ngày 21/01/1997 của Bộ Tài chính trên cơ sở diện tích đất nông nghiệp nào bị thiên tai, địch họa làm giảm sản lượng thu hoạch thì căn cứ vào tỷ lệ thiệt hại ở diện tích đó để xét giảm, miễn thuế cho hộ nộp thuế; nếu lập sổ thuế theo vụ thì được xét giảm, miễn thuế cho từng vụ nộp thuế⁹;

⁸ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03-TC/TCT, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1997.

⁹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 1 Thông tư số 59-TC/TCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

đ) Đối với hộ chính sách được xét giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp theo số thuế ghi thu thì thực hiện giảm thuế theo diện chính sách trước, nếu hộ chính sách bị thiên tai làm thiệt hại mùa màng thì tiếp tục được xét giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 03 nhưng mức giảm tối đa không quá 50% số thuế ghi thu còn lại trong năm hoặc số thuế ghi thu của vụ (trường hợp địa phương lập sổ thuế theo vụ)¹⁰;

e) Về việc tính giảm, miễn thuế đối với hộ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp có diện tích vượt hạn mức¹¹:

e1) Trường hợp diện tích bị thiệt hại của hộ nộp thuế không lớn hơn diện tích hạn mức quy định cho từng vùng; thì chỉ xét giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định, không xét giảm, miễn thuế bổ sung;

e2) Trường hợp diện tích bị thiệt hại của hộ nộp thuế lớn hơn diện tích hạn mức quy định cho từng vùng thì hộ nộp thuế được xét giảm, miễn thuế đối với cả số thuế bổ sung của diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại đó.

Việc xét giảm, miễn thuế bổ sung tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế bổ} & & \text{Thuế ghi} & & & & \text{Tỷ lệ giảm} \\ \text{sung được} & & \text{thu bình} & & \text{Diện tích} & & \text{miễn thuế} \\ \text{giảm miễn} & = & \text{quân trên} & & \text{vượt hạn} & & \text{theo tỷ lệ} \\ \text{của hộ nộp} & & \text{một đơn vị} & \times & \text{thuế suất} & \times & \text{thiệt hại} \\ \text{thuế (Kg)} & & \text{diện tích} & & \text{thuế bổ} & \times & \text{bình quân} \\ & & \text{của hộ nộp} & & \text{sung (20\%)} & \times & \text{của hộ nộp} \\ & & \text{thuế} & & & & \text{thuế (\%) } \\ & & \text{(Kg/m}^2\text{)} & & & & \end{array}$$

Tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế bằng tổng sản lượng bị thiệt hại của hộ nộp thuế chia cho tổng sản lượng trên diện tích bị thiệt hại tính theo năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế.

Năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế là năng suất bình quân ở địa phương khi áp dụng để kiểm tra lại việc phân hạng đất.

Ví dụ: Hộ A ở đồng bằng sông Cửu Long có quyền sử dụng đất nông nghiệp là 5 ha gồm 2 ha đất hạng 1 và 3 ha đất hạng 2 (ruộng 1 vụ lúa); trong đó diện tích vượt hạn mức chịu thuế bổ sung là 2 ha. Trong đó năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế đất hạng 1 là: 5.500 kg/ha; hạng 2 là: 5.000 kg/ha.

a) Hộ A nộp thuế trong điều kiện bình thường:

Thuế ghi thu cả năm của hộ A là: $(2 \text{ ha} \times 550) + (3 \text{ ha} \times 460) = 2.480 \text{ kg}$ thóc

Thuế ghi thu bình quân của hộ A là: $2.480 \text{ kg} : 5 \text{ ha} = 496 \text{ kg/ha}$

¹⁰ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 2 Thông tư số 59-TC/TCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

¹¹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 3 Thông tư số 59-TC/TCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

Thuế bổ sung phải nộp của hộ A là: $496 \text{ kg/ha} \times 20\% \times 2 \text{ ha} = 198,4 \text{ kg}$

Tổng số thuế hộ A phải nộp là: $2.480 + 198,4 = 2.678,4 \text{ kg}$

b) Trường hợp diện tích bị thiên tai lớn hơn diện tích trong hạn mức: Trong năm hộ nộp thuế bị thiệt hại 4 ha bao gồm:

- Diện tích 1 ha đất hạng 1 bị thiệt hại 10%
- Diện tích 0,5 ha đất hạng 2 bị thiệt hại 15%
- Diện tích 1 ha đất hạng 1 bị thiệt hại 25%
- Diện tích 1,5 ha đất hạng 2 bị thiệt hại 25%.

* Xác định tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế:

$$\begin{aligned} &+ \text{Tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế (\%)} = \frac{\text{Tổng sản lượng bị thiệt hại của hộ nộp thuế}}{\text{Tổng sản lượng trên diện tích bị thiệt hại tính theo năng suất tham khảo bị phân hạng đất tính thuế}} \times 100\% \end{aligned}$$

+ Tổng sản lượng bị thiệt hại của hộ nộp thuế = $(1 \text{ ha} \times 5.500 \text{ kg/ha} \times 10\%) + (0,5 \text{ ha} \times 5.000 \text{ kg/ha} \times 15\%) + (1 \text{ ha} \times 5.500 \text{ kg/ha} \times 25\%) + (1,5 \text{ ha} \times 5.000 \text{ kg/ha} \times 25\%) = 4.175 \text{ kg}$

+ Tổng sản lượng trên diện tích bị thiệt hại tính theo năng suất tham khảo bị phân hạng đất tính thuế = $(1 \text{ ha} \times 5.500 \text{ kg/ha}) + (0,5 \text{ ha} \times 5.000 \text{ kg/ha}) + (1 \text{ ha} \times 5.500 \text{ kg/ha}) + (1,5 \text{ ha} \times 5.000 \text{ kg/ha}) = 21.000 \text{ kg}$

+ Tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế = $\frac{4.175}{21.000} \times 100\% = 19,88\%$

Tỷ lệ giảm miễn đối với thuế ghi thu bổ sung của phần diện tích vượt hạn mức tương ứng với tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ A là 19,88%.

* Số thuế hộ A được giảm tính theo Thông tư số 03 là: $(1 \text{ ha} \times 550 \text{ kg/ha}) \times 10\% + (0,5 \text{ ha} \times 460 \text{ kg/ha}) \times 15\% + (1 \text{ ha} \times 550 \text{ kg/ha}) \times 60\% + (1,5 \text{ ha} \times 460 \text{ kg/ha}) \times 60\% = 833,5 \text{ kg}$

* Số thuế bổ sung được giảm miễn của hộ A đối với 1 ha vượt hạn mức bị thiệt hại tính theo công thức trên là: $496 \text{ kg/ha} \times 20\% \times 1 \text{ ha} \times 19,88\% = 19,72 \text{ kg}$

* Tổng số thuế được giảm trong năm của hộ A là: $833,5 \text{ kg} + 19,72 \text{ kg} = 853,22 \text{ kg}$

* Số thuế hộ A còn phải nộp là: $2.678,4 - 853,22 = 1.825,18 \text{ kg}$

g. Trường hợp trong cùng một cánh đồng, cá biệt có một số thửa ruộng bị thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của hộ sản xuất nông nghiệp (không đúng thời vụ, không chăm sóc kịp thời...) trong khi cả cánh đồng có thu hoạch bình thường thì các hộ mất mùa riêng biệt đó không thuộc diện được xét giảm, miễn

thuế theo Thông tư số 03¹².

h. Đối với các hộ được giảm miễn thuế thuộc diện chính sách xã hội, chỉ xét giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho phần diện tích trong hạn mức quy định¹³.

3. Hội đồng tư vấn thuế xã phải duyệt từng đối tượng thuộc chính sách: Hội được xét giảm hoặc miễn thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

4. *Trình tự việc xem xét và tổng hợp đề nghị giảm, miễn thuế ở các cấp như sau:*¹⁴

a) Căn cứ vào thực tế thiệt hại, biên bản xác nhận đánh giá khi thiên tai, dịch họa, sâu bệnh... xảy ra và biên bản thăm đồng; căn cứ vào thực tế đời sống các đối tượng chính sách thuộc diện được xét giảm, miễn thuế; Đội Thuế và Hội đồng tư vấn thuế xã, phường giúp Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xin giảm miễn thuế của xã, lập danh sách các hộ về diện tích, mức độ (năng suất thiệt hại, mức thuế xin giảm, miễn do thiên tai, các hộ xin giảm, miễn thuế thuộc đối tượng chính sách xã hội theo mẫu đính kèm Thông tư này niêm yết trong thời hạn 20 ngày. Đội Thuế tiếp thu ý kiến của nhân dân, hoàn chỉnh, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt danh sách và mức đề nghị giảm, miễn thuế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Chi cục Thuế khu vực.

b) Căn cứ vào:

- Biên bản xác định phạm vi và mức độ thiệt hại xảy ra thiên tai;
- Báo cáo thống kê tình hình năng suất sản lượng các loại cây trồng kết quả thăm đồng, đánh giá sản lượng thu hoạch thực tế của diện tích thiệt hại;
- Biên bản xét duyệt của các xã;
- Đơn đề nghị xét giảm, miễn thuế của hộ nộp thuế;
- Căn cứ vào đời sống của các hộ thuộc đối tượng chính sách. Đội Thuế dự kiến đề nghị xét giảm, miễn thuế của các xã và các hộ nộp thuế đưa ra Hội đồng tư vấn thuế xã, phường xem xét có sự tham gia của các ngành liên quan, trên cơ sở đó, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Chi cục Thuế khu vực.

c) Chi cục Thuế khu vực kiểm tra và duyệt giảm, miễn thuế cho các xã có sự tham gia của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường (các ngành liên quan) trên cơ sở đó đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Khi kiểm tra Chi cục Thuế khu vực phải:

¹² Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 4 Thông tư số 59-TC/TCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

¹³ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 5 Thông tư số 59-TC/TCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Đối chiếu giữa biên bản xác định diện tích bị thiên tai làm thiệt hại với diện tích thực tế bị thiệt hại, mức độ thiệt hại và biên bản đánh giá sản lượng thực tế thu hoạch, so sánh giữa các xã trong tỉnh, so sánh với các vụ trước;

- Xác định đúng sản lượng của năm sản xuất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 74/CP;

- Khi xem xét giảm miễn thuế cho các đối tượng chính sách xã hội phải có xác nhận của ngành nội vụ; đồng thời phải chú ý xem xét đời sống thực tế ở địa phương và giữa các xã trong tỉnh, thành phố.

5. được bãi bỏ¹⁵

6. được bãi bỏ¹⁶

VI. được bãi bỏ¹⁷

VII. được bãi bỏ¹⁸

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹⁹

¹⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ - Thông tư số 03-TC/TCT ngày 21 tháng 01 năm 1997 quy định như sau:

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1997. Mọi quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Quá trình thực hiện Thông tư này có khó khăn vướng mắc, đề nghị các ngành, các địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để hướng dẫn giải quyết.

- Thông tư số 59-TC/TCT ngày 01 tháng 9 năm 1997 quy định như sau:

"Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho việc xét giảm, miễn thuế từ vụ xuân hè năm 1997. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết."

- Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC quy định như sau:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Điều 4 Thông tư số 59/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 21-TC/TCT ngày 18 tháng 3 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn sử dụng đất nông nghiệp.

1. Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ giúp chính quyền các cấp chỉ đạo các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện việc thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương mình:

2. Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/CP: Hằng năm, Cục Thuế được trích số tiền bằng 4,5% trên số thuế sử dụng đất nông nghiệp thu được đảm bảo kinh phí cho Đội Thuế thực hiện việc thu thuế ở xã, phường và hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường. Khoản kinh phí này do ngân sách trung ương chi, Bộ Tài chính cấp theo kế hoạch từng tháng, quý cho Cục Thuế như các khoản kinh phí khác, cuối năm thanh quyết toán số thuế thực thu²⁰.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-1994. Những quy định trước đây về thuế nông nghiệp của Bộ Tài chính chỉ có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31-12-1993. Riêng việc kê khai diện tích thuế, phân hạng đất tính thuế và lập sổ thuế năm 1994 được thi hành từ ngày 25-10-1993.

4. Các Bộ, các ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khi thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn này, nếu có điều gì chưa rõ cần phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính./lll

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

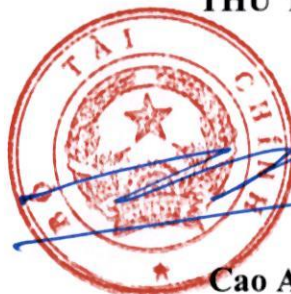
Số: 19 /VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b).✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trường hợp trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước mà tên gọi của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại Thông tư này có sự thay đổi thì thực hiện theo tên gọi mới của cơ quan, tổ chức được tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý./.

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 59/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Ấp (thôn, bản, xóm)
UBND xã
Huyện
Tỉnh

THÔNG BÁO CĂN CỨ TÍNH THUẾ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
Năm thuế: 1994

Số TT	Tên chủ hộ	Diện tích và hạng đất tính thuế của hộ																		
		Thửa thứ 1																		
		Thửa thứ 2	Thửa thứ 3	Thửa thứ 4	Thửa thứ 5	Thửa thứ 6	Thửa thứ 7	Thửa thứ 8												
1																				
2		3			4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

						Tổng diện tích thuế m ²	Thuế ghi thu (kg thóc)
Thửa thứ 9		Thửa thứ 10		...			
Diện tích m ²	Hạng đất	Diện tích m ²	Hạng đất	...	...		
19	20	21	22	23	24	25	26

Người lập biểu

T/M UBND xã

Thôn (ấp, bản, xóm)

Xã

Huyện

Tỉnh

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ
SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Giảm miễn thiên tai			Thuế được đề nghị giảm, miễn xã hội (kg)	Tổng số thuế đề nghị giảm miễn (kg)
		Diện tích thiệt hại (m ²)	Thuế ghi thu (kg)	Thuế được giảm (kg)		
1	2	3	4	5	6	7